

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG NĂNG
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2025/HNGĐ-ST

Ngày 07-01-2025

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Xuân Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Đăng Huân;
2. Bà Nguyễn Thị Chinh;

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Lê Trần Cảnh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 362/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 40/2024/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Lan H, sinh năm 1989; trú tại: Thôn T, xã L, huyện N, tỉnh Đắk Lắk (có mặt);

- Bị đơn: Anh Trần Đức T, sinh năm 1990; trú tại: Thôn T, xã L, huyện N, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Lan H trình bày: Chị H với anh T là vợ chồng và có đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào ngày 13/10/2010 tại UBND xã L, huyện N, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không hòa thuận, thường xuyên to tiếng trong gia đình. Từ tháng 01 năm 2024 mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên chị H đã thuê phòng trọ ở riêng và sống ly thân từ đó cho tới nay. Xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Trần Đức T.

Về con chung: Có 02 con chung: Cháu Trần Đức Kỳ P, sinh ngày 20/5/2011 và cháu Trần Đức Thái S, sinh ngày 23/10/2014. Các con chung phát triển bình thường. Nguyên vọng sau khi ly hôn chị H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Đức Thái S, sinh ngày 23/10/2014 cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi). Giao cháu Trần Đức Kỳ P, sinh ngày 20/5/2011 cho

anh Trần Đức T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi). Về cấp dưỡng nuôi con chung tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Quá trình tham gia tố tụng bị đơn anh Trần Đức T trình bày:* Về quan hệ hôn nhân đúng như chị Nguyễn Lan H đã trình bày. Anh T với chị H là vợ chồng và có đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào ngày 13/10/2010 tại UBND xã L, huyện N, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Nay, chị H khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn thì anh T không đồng ý ly hôn với chị H.

Về con chung: Có 02 con chung: Cháu Trần Đức Kỳ P, sinh ngày 20/5/2011 và cháu Trần Đức Thái S, sinh ngày 23/10/2014. Các con chung phát triển bình thường. Nếu chị H vẫn cương quyết ly hôn thì anh T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Đức Kỳ P, sinh ngày 20/5/2011 cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi). Giao cháu Trần Đức Thái S, sinh ngày 23/10/2014 cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi). Về cấp dưỡng nuôi con chung tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:*

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến ngày xét xử vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, đưa vụ án ra xét xử đúng hạn luật định, thủ tục mở phiên tòa đảm bảo. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Qua phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai và ý kiến của các bên đương sự, đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Lan H về việc “Ly hôn”. Chị Nguyễn Lan H được ly hôn với anh Trần Đức T.

Về con chung: Giao cháu Trần Đức Kỳ P, sinh ngày 20/5/2011 cho anh Trần Đức T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Giao cháu Trần Đức Thái S, sinh ngày 23/10/2014 cho chị Nguyễn Lan H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu nên không đặt ra để xem xét giải quyết.

Anh Trần Đức T, chị Nguyễn Lan H có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở quyền này.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra để xem xét giải quyết.

Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu ly hôn nên nguyên đơn chị Nguyễn Lan H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án; ý kiến của Kiểm sát viên, đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ kiện “Ly hôn” và bị đơn có nơi cư trú tại xã P, huyện N, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

Tại phiên tòa, bị đơn anh Trần Đức T mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Lan H với anh Trần Đức T cưới nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện N, tỉnh Đắk Lắk ngày 13/10/2010. Căn cứ vào Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình thì hôn nhân của chị H với anh T là hợp pháp. Vì vậy, chị H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn là đúng quy định của pháp luật.

Xét tình trạng hôn nhân: Quá trình chung sống vợ chồng không hòa hợp, không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn trong gia đình, vợ chồng không hòa thuận, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ tháng 01 năm 2024 cho tới nay. Xét thấy, hôn nhân được xây dựng trên sự tự nguyện yêu thương, chăm sóc, tôn trọng, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ công việc nhưng chị H với anh T thường xuyên mâu thuẫn, to tiếng trong gia đình. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải để hai bên có cơ hội quay lại đoàn tụ với nhau nhưng không thành. Từ những căn cứ trên có thể khẳng định tình trạng hôn nhân chị H với anh T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Lan H.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống chị H với anh T có 02 con chung: Cháu Trần Đức Kỳ P, sinh ngày 20/5/2011 và cháu Trần Đức Thái S, sinh ngày 23/10/2014. Các con chung phát triển bình thường. Quá trình giải quyết vụ án, anh T có nguyện vọng nếu ly hôn thì anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Đức Kỳ P, sinh ngày 20/5/2011 cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi). Chị H có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Đức Thái S, sinh ngày 23/10/2014 cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi). Điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Trần Đức Kỳ P và cháu Trần Đức Thái S. Do đó, cần giao cháu Trần Đức Kỳ P, sinh ngày 20/5/2011 cho anh Trần Đức T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi). Giao cháu Trần Đức Thái S, sinh ngày 23/10/2014 cho

chị Nguyễn Lan H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi).

Về cấp dưỡng nuôi con chung tự thỏa thuận nên không đặt ra để xem xét giải quyết.

Anh Trần Đức T, chị Nguyễn Lan H có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở quyền này.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra để xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn nên nguyên đơn chị Nguyễn Lan H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0011852 ngày 22/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Lan H về việc “Ly hôn”. Chị Nguyễn Lan H được ly hôn với anh Trần Đức T.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Đức Kỳ P, sinh ngày 20/5/2011 cho anh Trần Đức T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi). Giao cháu Trần Đức Thái S, sinh ngày 23/10/2014 cho chị Nguyễn Lan H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi).

Về cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu nên không đặt ra để xem xét giải quyết.

Chị Nguyễn Lan H, anh Trần Đức T có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở quyền này.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra để xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Lan H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0011852 ngày 22/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết tại UBND xã, phường và nơi họ cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Năng (02);
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- UBND xã L;
-;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trương Xuân Hải